

Bản án số:112/2019/DS-PT

Ngày: 04-6-2019

V/v: “*Tranh chấp*

hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Minh Tâm

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Hồng Hà

Ông Triệu Quốc Hiếu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Ngọc Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLPT-DS, ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc: tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST, ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2019/QĐ-PT, ngày 20 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đ. Th.Á. Đ**, sinh năm 1967, có mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp M.A, xã M. H, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Ph. Ng. M**, sinh năm 1965.

2.2. Bà **Ph. T. H**, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Số 4060, tổ 8, ấp M. H., xã M. H., thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là anh **Ng. Đ. B. Đ**, sinh năm 1988. (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2019), có mặt.

Địa chỉ: đường Ph. C. Đ, phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 10 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn Đ. Th. Á. Đ trình bày:

Qua quen biết trong việc làm ăn, bà có cho ông Ph. Ng. M. và bà Ph. T. H vay tiền với các lần sau đây:

- Ngày 07/7/2017, vay 100.000.000 đồng, có biên nhận do ông M viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 07/11/2017 thì không trả tiếp.

- Ngày 01/8/2017, vay 270.000.000 đồng, có biên nhận do ông M viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 01/11/2017 thì không trả tiếp.

- Ngày 10/9/2017, vay 200.000.000 đồng, có biên nhận do ông M viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 10/12/2017 thì không trả tiếp.

- Ngày 14/9/2017, vay 200.000.000 đồng, có biên nhận do ông M viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 14/12/2017 thì không trả tiếp.

- Ngày 10/11/2017, vay 200.000.000 đồng, có biên nhận do ông M viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 10/01/2018 thì không trả tiếp.

- Ngày 15/11/2017, vay 50.000.000 đồng có biên nhận do ông Minh viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 15/12/2017 thì không trả tiếp.

- Ngày 10/12/2017, vay 200.000.000 đồng có biên nhận do ông Minh viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 10/3/2018 thì không trả tiếp.

- Ngày 29/12/2017, vay 100.000.000 đồng có biên nhận do ông Minh viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H trả lãi đến ngày 29/3/2018 thì không trả tiếp.

- Ngày 08/3/2018, vay 400.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, có biên nhận do ông Minh viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H chưa trả lãi.

- Ngày 20/3/2018, vay 100.000.000 đồng, có biên nhận do ông Minh viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H chưa trả lãi.

- Ngày 26/3/2018, vay 600.000.000 đồng và 20.000.000 đồng, có biên nhận do ông Minh viết và ký tên, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, ông M và bà H chưa trả lãi.

Ông M và bà H vay tiền của bà để mua bán đất, khi vay tiền thì bà đưa tiền mặt cho ông M và bà H. Đến nay tất cả các khoản vay nêu trên ông M và bà H chưa trả tiền gốc, còn lãi thì đến nay không đóng thêm được số tiền nào.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H trả cho bà các khoản nợ gốc nêu trên, tổng cộng: 2.490.000.000 đồng.

- Buộc ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H trả cho bà số tiền lãi theo mức lãi suất 2%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 22/10/2018 cụ thể như sau:

+ Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 07/7/2017: $100.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 21.000.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 270.000.000 đồng ngày 01/8/2017: $270.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 61.560.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 10/9/2017: $200.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 41.600.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 14/9/2017: $200.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 41.066.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 200.000.000 ngày 10/11/2017: $200.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 37.600.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 50.000.000 đồng ngày 15/11/2017: $50.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 9.233.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 10/12/2017: $200.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 37.600.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 29/12/2017: $100.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 13.533.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 400.000.000 đồng ngày 08/3/2018: $400.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 59.733.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 50.000.000 đồng ngày 08/3/2018: $50.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 7.466.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 20/3/2018: $100.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 14.133.000 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 600.000.000 đồng ngày 26/3/2018: $600.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 82.400.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 426.924.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 2%/tháng.

Tại Bản khai ngày 31 tháng 10 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn Ph. Ng. M. trình bày:

Vào tháng 5/2015 ông có vay của bà Đ 400.000.000 đồng, lãi 10%/tháng. Ông thừa nhận tổng cộng 12 biên nhận là do chính tay ông viết và ký tên. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền này là do ông nợ khi chơi số đề với bà Đ, do bà Đ bán số đề và bà Đ tính lãi 10%/tháng. Trong biên nhận bà Đ ghi thêm vô lãi 2% chứ không phải chữ của ông. Ông đóng lãi cho bà Đ trung bình mỗi tháng khoảng 100.000.000 đồng. Việc chơi số đề bà Đ không hay biết, ông đóng lãi cũng không có giấy tờ hay ghi sổ sách gì. Toàn bộ tiền ghi biên nhận nợ là tiền ảo, ông không có nhận tiền của bà Đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ ông không đồng ý trả nợ vì ông chỉ chơi số đề với bà Đ chứ không có vay tiền.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 11 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn Ph. T. H trình bày:

Số nợ ông M vay và chơi đề với bà Đ là bà không hề hay biết, ông M vay tiền không có đem về nhà mà sử dụng để làm gì thì bà không biết. Do đó, bà không đồng ý cùng với ông M trả nợ cho bà Đ, số nợ này ông M tự chịu, không liên quan đến bà.

Tại bản án sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST, ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh. Tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Th. Á. Đ.

Buộc ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H trả cho bà Đ. Th. Á. Đ số tiền vốn gốc 2.470.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng), phần của mỗi người là 1.235.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi 540.260.400 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn bốn trăm đồng), phần của mỗi người là 270.130.200 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu một trăm ba mươi nghìn hai trăm đồng).

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 124/2018/QĐ-BPKCTT ngày 09/11/2018 (đối với thừa 224, 271, 13) và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 152/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2019 bị đơn ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- *Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Th. Á. Đ đối với Ph. T. H trả nợ cùng với ông Ph. Ng. M.*

- *Tính lại toàn bộ khoản lãi phải khấu trừ đã trả cho bà Đ. Th. Á. Đ.*

- *Xét xin miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn.*

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện bị đơn ông Ng. Đ. B. D trình bày: Vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và xin bảo lưu văn bản ý kiến bổ sung chi tiết đơn kháng cáo đề ngày 27/5/2019. Đồng thời do sơ suất nên có ghi xin xem xét miễn án phí phúc thẩm cho bị đơn nay xin thay đổi là xin miễn án phí sơ thẩm cho bị đơn.

- Nguyên đơn bà Đ. Th. Á. Đ trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

- Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long nêu ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét kháng cáo của phía bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần về phần lãi suất vì Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất là chưa chính xác. Đối với kháng cáo của bà H, ông M không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng ông M trả nợ cho bà Đ là không có căn cứ chấp nhận vì việc vay tiền của bị đơn là nhằm làm phát sinh kinh tế gia đình nên ông M và bà H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn và lãi cho nguyên đơn là có căn cứ. Đối với yêu cầu kháng cáo xin miễn tiền án phí sơ thẩm cho ông M thì tại phiên tòa ông M cung cấp được mình là người có công và được Bộ trưởng Bộ Công an tặng Huy chương Bảo vệ an ninh tổ quốc nên đề nghị miễn án phí sơ thẩm cho ông M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H kháng cáo trong thời hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm theo Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Ph. T. H cùng trả nợ với ông Ph. Ng. M là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ ông M. và bà H ly hôn vào ngày 20/12/2018 nhưng việc ông M vay tiền của bà Đ là vào năm 2017 đến tháng 03/2018, như vậy cho thấy việc vay nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hơn nữa mục đích vay tiền là để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm tạo dựng khối tài sản chung, xây dựng, cải thiện kinh tế gia đình nên xác định đây là khoản nợ chung của bà H và ông M. Do đó buộc bà Ph. T. H có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả cho bà Đ ½ khoản nợ là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tính lại toàn bộ khoản lãi phải khấu trừ đã trả cho bà Đ. Th. Á. Đ như trong đơn kháng cáo gồm 07 khoản lãi sau:

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 07/7/2017: Tại biên nhận nợ thì bà Đ có ghi nhận “lãi xong tới 7/11, 7-12, 7-1, 7-02, 7-03” Ông M cho rằng ông đã đóng lãi cho bà Đ được 08 tháng, bà Đào chỉ thừa nhận ông M đã đóng cho bà được 4 tháng nhưng tại biên nhận nợ thì bà lại ghi nhận những tháng mà ông M đã đóng lãi cho bà là “lãi xong tới 7/11, 7-12, 7-1, 7-02, 7-03” vì vậy việc ông M yêu cầu khấu trừ 08 tháng tiền lãi là có căn cứ.

Do đó số tiền lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ là: 20 tháng 13 ngày x 100.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 33.919.000 đồng, ông M và bà H đã trả 08 tháng tiền lãi là 16.000.000 đồng nên được khấu trừ, số tiền lãi còn phải trả là 17.919.000 đồng.

- Đối với khoản vay 270.000.000 đồng ngày 01/8/2017: ông M cho rằng ông đã đóng lãi cho bà Đ được 07 tháng nhưng bà Đ chỉ thừa nhận ông M đóng lãi được 03 tháng. Tuy nhiên trong biên nhận nợ thì bà Đ ghi nhận những tháng đã đóng lãi là “Lãi rồi 01/10”; Rồi lãi 1/11; 1-11; 1-12; 1-01; 1-3” vì vậy việc ông M yêu cầu khấu trừ 07 tháng tiền lãi là có căn cứ.

Do đó số tiền lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ là: 19 tháng 19 ngày x 270.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 87.996.000 đồng, ông M và bà H đã trả 07 tháng tiền lãi là 37.800.000 đồng nên được khấu trừ, số tiền lãi còn phải trả là 50.196.000 đồng.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 10/9/2017: Bà Đ thừa nhận ông M đã đóng được cho bà được 03 tháng lãi nhưng ông M cho rằng ông đã đóng cho bà Đ được 06 tháng tiền lãi. Tuy nhiên căn cứ vào biên nhận nhận nợ thì bà Đ có ghi “ rồi lãi 10/11; 10/12; 10/1; 10/3” vì vậy việc ông M yêu cầu khấu trừ 06 tháng tiền lãi là có căn cứ.

Do đó số tiền lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ: là 18 tháng 10 ngày x 200.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 60.866.600 đồng, ông M và bà H đã trả 06 tháng tiền lãi là 24.000.000 đồng nên được khấu trừ, số tiền lãi còn phải trả là 36.866.600 đồng.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 14/9/2017: thì ông M cho rằng ông đã đóng được 06 tháng lãi cho bà Đ, tuy nhiên bà Đ chỉ thừa nhận ông M chỉ đóng được 03 tháng lãi nhưng tại biên nhận nợ thì bà Đ có ghi nhận “ Rồi lãi 14/11, 14-12, 14-01, 14-02, 14-3” vì vậy việc ông M yêu cầu khấu trừ 06 tháng tiền lãi là có căn cứ.

Do đó số tiền lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ 18 tháng 06 ngày x 200.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 60.424.000 đồng, ông M và bà H đã trả 06 tháng tiền lãi là 24.000.000 đồng nên được khấu trừ, số tiền lãi còn phải trả là 36.424.000 đồng.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 10/11/2017: Bà Đ chỉ thừa nhận ông M đã đóng được cho bà 02 tháng lãi nhưng ông M cho rằng ông đã đóng cho bà Đ được 04 tháng tiền lãi. Tuy nhiên căn cứ vào biên nhận nhận nợ bà Đ có ghi “rồi lãi 10/12; 10/01; 10/02, 10/03” vì vậy ông M yêu cầu khấu trừ 04 tháng tiền lãi là có căn cứ.

Do đó số tiền lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ là: 16 tháng 10 ngày x 200.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 54.226.600 đồng, ông M và bà H đã trả 04 tháng tiền lãi là 16.000.000 đồng nên được khấu trừ, số tiền lãi còn phải trả là 38.226.000 đồng.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 15/11/2017: Bà Đ thừa nhận ông M chỉ đóng cho bà 01 tháng tiền lãi nhưng ông M yêu cầu khấu trừ 04 tháng tiền lãi vì ông đã đóng được 04 tháng lãi. Tại biên nhận nhận nợ thì bà Đ có ghi câu “lãi xong tới 15 -12; 15-01; 15/02; 15/03” vì vậy việc ông M yêu cầu khấu trừ 04 tháng tiền lãi là có căn cứ.

Do đó số tiền lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ là 16 tháng 05 ngày x 50.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 13.418.000 đồng, ông M và bà H đã trả 04 tháng tiền lãi là 4.000.000 đồng nên được khấu trừ, số tiền lãi còn phải trả là 9.418.000 đồng.

- Đối với khoản vay 400.000.000 đồng ngày 08/3/2018 thì ông M hẹn bà Đ đến ngày 23/8/2018 trả lại nhưng sau ngày 23/8/2018 ông M không trả tiền cho bà Đ nên căn cứ vào biên nhận này thì thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 24/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 20/3/2019.

Do đó số tiền lãi mà ông M và bà Đ phải trả cho bà Đ là: 06 tháng 24 ngày x 400.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 45.152.000 đồng.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 08/3/2018 , đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 20/3/2018; khoản vay 600.000.000 đồng ngày 26/3/2018 bị đơn không kháng cáo, thống nhất với bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Như vậy tổng số tiền lãi mà ông M và bà H phải trả cho bà Đ là 438.474.600 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông M xin miễn án phí dân sự sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ tại phiên tòa phúc thẩm ông M cung cấp được mình là người có công và được Bộ trưởng Bộ Công an tặng Huy chương Bảo vệ an ninh tổ quốc căn cứ vào Điều 12, 13 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M. Riêng bà H không được miễn án phí do bà H không thuộc đối tượng miễn giảm án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ph. Ng. M và Ph. T. H. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

[3] Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Tổng số tiền vốn và lãi phải trả là 2.908.474.600. Án phí được tính như sau: 72.000.000 đồng + (2% x 908.474.600 đồng) = 90.169.492 đồng. Như vậy ông M và bà H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí là 45.084.746 đồng. Tuy nhiên ông M được miễn án phí, bà H phải nộp số tiền án phí là 45.084.746 đồng.

+ Bà Đào phải chịu án phí là: 101.785.800 đồng x 5% = 5.089.290 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H. Sửa bản án sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh về phần lãi suất và án phí.

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Th. Á. Đ.

- Buộc ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H trả cho bà Đ. Th. Á. Đ số tiền vốn gốc 2.470.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng), phần của mỗi người là 1.235.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi 438.474.600 đồng (Bốn trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng), phần của mỗi người là 219.237.300 đồng (Hai trăm mười chín triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, ba trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 124/2018/QĐ-BPKCTT ngày 09/11/2018 (đối với thửa 224, 271, 13) và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 152/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bà Đ.Th. Á. Đ phải chịu 5.089.290 đồng (Năm triệu không trăm tám mươi chín nghìn hai trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí 45.169.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009375 ngày 25/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, bà Đào được nhận lại 40.079.710 đồng (Bốn mươi triệu không trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm mười đồng).

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Ph. Ng. M.

+ Buộc bà Ph. T. H phải nộp 45.084.746 đồng (Bốn mươi lăm triệu không trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Minh.

- Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Ph. Ng. M và bà Ph. T. H mỗi người 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009568 và theo biên lai thu số 0009567 ngày 29/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Minh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND tx Bình Minh: 01;
- Chi Cục THADS tx Bình Minh: 01;
- Các Đ/s: 4 ;
- Lưu: 04.

Vương Minh Tâm